

Ban hành kèm theo Thông tư số
20/2018/TT-BTNMT ngày
08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và
Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02
năm sau

**SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC,
VIÊN CHỨC**

NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài
nguyên và Môi trường tỉnh,
thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Vụ Tổ chức cán bộ

Đơn vị tính: người

[illegible]

T T	Tên đơn vị	Mã số	Tổng số biên chế được giáo	Tổng số CB, CC, VC hiện có	Trong đó				Chia theo ngạch công chức					Chức danh		Chia theo trình độ đào tạo																				Chia theo tuổi						
					Nữ	Đã ng viên	Đã n tộc thiểu u số	Tôn giáo	CV CC và tươ ng đươ ng	CV C và tươ ng đươ ng	CV và tươ ng đươ ng	Cá n sự và tươ ng đươ ng	Nh ân viên	Giá o sư	Phó giá o sư	Chuyên môn							Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ				Ch ứng chỉ tiền g dân tộc	Quản lý nhà nước			Từ 30 trở xuố ng	Từ 31 đến 40 tuổi	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60 tuổi	Trên tuổi ngh ỉ hưu	
																Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	TH CN	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Anh văn		NN khác		CV CC và tươ ng đươ ng		CV C và tươ ng đươ ng	CV và tươ ng đươ ng							
																												Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ											
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	31	33	34	35	36	37	38		
	n																																									
-	Công chức																																									
-	Viên chức																																									
-	HDLĐ																																									
3	Cấp xã																																									
-	Công chức																																									
-	HDLĐ																																									

Ngày...tháng...năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 47/STNMT. Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động làm việc trong các cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp;

Cột 1: ghi tổng số biên chế được giao;

Cột 2: ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức hiện có;

Cột 3, 4, 5, 6: ghi số cán bộ, công chức, viên chức là nữ, Đảng viên, dân tộc thiểu số, tôn giáo;

Cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo ngạch (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên);

Cột 12, 13: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo chức danh khoa học (giáo sư, phó giáo sư);

Cột 14 đến cột 33: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo trình độ đào tạo về chuyên môn (tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, sơ cấp); chính trị (cử nhân, cao cấp, trung cấp, sơ cấp); tin học (trung cấp trở lên, chứng chỉ); ngoại ngữ anh văn và ngoại ngữ khác (trung cấp trở lên, chứng chỉ); chứng chỉ tiếng dân tộc; quản lý nhà nước (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương);

Cột 34, 35, 36, 37, 38: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo độ tuổi (từ 30 tuổi trở xuống, từ 31 đến 40 tuổi, từ 41 đến 50 tuổi, từ 51 đến 60 tuổi, trên tuổi nghỉ hưu).

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.